CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=Huyện Đại Từ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600409377
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 10:57:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

TY CÔNG NGHIỆP
ẮC TKV-CTCP
Y CỔ PHẦN
ÁN TRIỀU VVMI
/TTr-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 3 năm 2026

TỜ TRÌNH
Về việc thông qua Báo cáo quyết toán tài chính năm 2025 sau kiểm toán của Công ty Cổ phần xi măng Quán Triều VVMI

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông năm 2026

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI được Đại hội đồng cổ đông thông qua ban hành sửa đổi tại Quyết định số 09/2021/QĐ-HĐQT ngày 14/4/2021;

Căn cứ tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2025 và báo cáo quyết toán tài chính năm 2025 của Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI.

Căn cứ vào kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán tài chính năm 2025 của Công ty TNHH kiểm toán BDO.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần xi măng Quán Triều VVMI kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua báo cáo quyết toán tài chính năm 2025 sau kiểm toán của Công ty.

(Có báo cáo tài chính năm 2025 sau kiểm toán kèm theo)

Kính trình Đại hội đông cổ đông xem xét và cho biểu quyết thông qua.

T.M/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Dũng

Nơi nhận:
- Đại hội đồng cổ đông;
- TV HĐQT, BKS;
- Lưu VT, TK HĐQT;
- Công bố TT trên Website Cty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=Huyện Đại Từ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600409377
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-03-07 13:28:22
Foxit Reader Version: 9.7.2

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Báo cáo tài chính
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY	33 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Thông tin chung của Công ty

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây được gọi là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 31/05/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về cổ đông, người đại diện theo pháp luật và số đăng ký kinh doanh đã được chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi từ lần nhất đến lần thứ bảy số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

– Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
– Ông Hà Văn Chuyền	Uỷ viên Hội đồng quản trị
– Bà Đỗ Thu Hương	Uỷ viên Hội đồng quản trị
– Ông Trần Việt Cường	Uỷ viên Hội đồng quản trị
– Ông Đỗ Ngọc Huy	Uỷ viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Trần Việt Cường	Giám đốc	
- Ông Đào Trung Dũng	Phó Giám đốc	
- Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/05/2025

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

– Ông Phạm Quang Nam	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22/04/2025
– Ông Tạ Văn Long	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 22/04/2025
– Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Ủy viên Ban Kiểm soát	
– Bà Phạm Thị Thúy Nga	Ủy viên Ban Kiểm soát	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này là: Ông Trần Việt Cường - Chức danh: Giám đốc.

Trụ sở đăng ký kinh doanh

Công ty có trụ sở tại: Xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Về Báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 39 theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Trần Việt Cường
Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2026

BDO

Tel.:+84 (0) 24 37833911
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh Street
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2026.47

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI (dưới đây được gọi là "Công ty") được lập ngày 06/03/2026 từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO

LÊ THỊ MINH HỒNG	**NGUYỄN THỊ LAN HOA**
Phó Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1922-2023-038-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2003-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**73.468.972.851**	**93.318.863.702**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**11.596.980.208**	**6.229.672.739**
1. Tiền	111		11.596.980.208	6.229.672.739
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**16.295.362.861**	**53.954.770.651**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10.582.028.528	58.126.038.995
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	8.101.214.760	425.450.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.835.256.186	1.804.458.669
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(4.223.136.613)	(6.401.177.413)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**41.131.520.768**	**31.288.715.669**
1. Hàng tồn kho	141		41.402.423.562	31.559.898.063
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(270.902.794)	(271.182.394)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.445.109.014**	**1.845.704.643**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	4.445.109.014	1.646.541.559
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	199.163.084
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**362.171.273.178**	**419.183.726.753**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**323.905.189.241**	**384.641.983.827**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	323.905.189.241	384.641.983.827
Nguyên giá	*222*		*1.432.744.053.263*	*1.428.336.237.067*
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(1.108.838.864.022)*	*(1.043.694.253.240)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.047.680.179**	**370.291.592**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.047.680.179	370.291.592
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**37.218.403.758**	**34.171.451.334**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	37.218.403.758	34.171.451.334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**435.640.246.029**	**512.502.590.455**

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

B01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**175.998.352.382**	**252.288.435.595**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**164.009.296.028**	**211.586.122.700**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	67.122.563.654	100.917.952.938
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	10.490.026.341	10.161.945.071
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	7.165.217.039	14.554.032.686
4. Phải trả người lao động	314		12.001.817.547	10.668.043.864
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	542.944.569	794.375.694
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.535.964.961	1.287.591.742
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	62.048.056.374	66.758.515.072
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	3.102.705.543	6.443.665.633
II. Nợ dài hạn	**330**		**11.989.056.354**	**40.702.312.895**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	11.989.056.354	40.702.312.895
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**259.641.893.647**	**260.214.154.860**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**259.641.893.647**	**260.214.154.860**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.641.893.647	10.214.154.860
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		-	*6.244.685.790*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*9.641.893.647*	*3.969.469.070*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**435.640.246.029**	**512.502.590.455**

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Duẩn	Nguyễn Minh Hải	Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	593.315.204.805	592.693.625.998
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**593.315.204.805**	**592.693.625.998**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	533.119.421.104	541.553.116.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**60.195.783.701**	**51.140.509.414**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.491.873	10.578.264
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.986.331.927	13.567.038.427
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.809.804.638*	*8.494.438.538*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	13.742.679.732	12.153.394.564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	23.212.953.064	21.180.619.257
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**10.269.310.851**	**4.250.035.430**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	6.328.522
12. Chi phí khác	32	VI.8	100.002.480	59.737.327
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(100.002.480)**	**(53.408.805)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**10.169.308.371**	**4.196.626.625**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	527.414.724	227.157.555
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**9.641.893.647**	**3.969.469.070**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.11**	**300**	**80**

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Duẩn	Nguyễn Minh Hải	Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**10.169.308.371**	**4.196.626.625**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		65.144.610.782	67.322.462.041
- Các khoản dự phòng	03		(351.266.000)	(151.145.911)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.491.873)	(10.578.264)
- Chi phí lãi vay	06		6.809.804.638	8.494.438.538
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**81.756.965.918**	**79.851.803.029**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		38.010.394.190	(11.078.602.899)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(9.842.525.499)	26.154.678.001
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35.487.528.095)	(27.101.819.912)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(5.845.519.879)	(2.354.392.144)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.625.944.031)	(6.371.176.203)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.808.000	5.400.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.307.922.950)	(5.130.352.608)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***58.660.727.654***	***53.975.537.264***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(11.924.969.580)	(7.185.322.210)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.491.873	10.578.264
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(11.909.477.707)***	***(7.174.743.946)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		220.380.110.719	268.062.904.871
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(253.803.825.958)	(296.934.089.073)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.960.227.239)	(19.269.492.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(41.383.942.478)***	***(48.140.677.142)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**5.367.307.469**	**(1.339.883.824)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**6.229.672.739**	**7.569.556.563**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**11.596.980.208**	**6.229.672.739**

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Duẩn	Nguyễn Minh Hải	Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 31/05/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật và số đăng ký kinh doanh đã được chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi từ lần nhất đến lần thứ bảy số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu sở hữu vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên cổ đông	Vốn thực góp tại ngày 31/12/2025	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	84,91%
Các cổ đông khác	37.719.860.000	15,09%
Cộng	**250.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Upcom, với mã chứng khoán CQT.

Trụ sở chính của Công ty tại: xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

I. THÔNG TIN CHUNG *(Tiếp theo)*

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 348 người (Tại ngày 31/12/2024 là 350 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng***: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, TNCN...).

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(Tiếp theo)*

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu *(Tiếp theo)*

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Nợ phải thu khó đòi	Tỷ lệ trích lập
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các thành phẩm chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(Tiếp theo)*

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định *(Tiếp theo)*

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm Tài sản cố định	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	20 năm
Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa…và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đương thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán***: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đi vay và nợ thuê tài chính, chi phí đi vay

Ghi nhận khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(Tiếp theo)*

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ bảy số 4600409377 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 07/10/2022 là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2025, toàn bộ vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc công ty, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(Tiếp theo)*

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chiết khấu thanh toán, lãi chậm trả tiền than, vỏ bao.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

15. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm từ năm 2014 - 2028, do dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn áp dụng theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm 2014 và được giảm 50% trong 9 năm (2018 - 2026) tiếp theo áp dụng theo khoản 1, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(Tiếp theo)*

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số **VII.2**.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	860.544.387	2.357.954
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.736.435.821	6.227.314.785
Cộng	**11.596.980.208**	**6.229.672.739**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan	***998.551.380***	-
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.2)		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba	***9.583.477.148***	***58.126.038.995***
Ủy ban nhân dân Huyện Đại Từ	-	33.902.420.861
Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương	-	15.964.609.585
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai (Xoá nợ)	-	1.452.868.400
Trung tâm dịch vụ tổng hợp Xã Đại Từ	922.326.247	-
CTCP đầu tư phát triển và dịch vụ thương mại Nguyên Hồng	895.735.000	895.735.000
Các khách hàng khác	7.765.415.901	5.910.405.149
Cộng	**10.582.028.528**	**58.126.038.995**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba	***8.101.214.760***	***425.450.400***
Công ty TNHH Cemtech Việt Nam	6.807.761.920	-
Công ty cổ phần Thiết bị SISC Việt Nam	613.030.220	-
Công ty cổ phần Thương mại - Kỹ thuật Hải Anh	587.800.740	-
Các khách hàng khác	92.621.880	425.450.400
Cộng	**8.101.214.760**	**425.450.400**

4. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN	232.877.610	234.410.400
Phải thu từ người lao động về khoản thuế TNCN	261.989.712	184.243.175
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	800.388.864
Ông Đỗ Viết Thọ	540.000.000	560.000.000
Tạm ứng	-	25.416.230
Cộng	**1.835.256.186**	**1.804.458.669**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn	***2.882.747.749***	***(2.882.747.749)***	-	***5.040.788.549***	***(5.040.788.549)***	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	-	-	-	1.452.868.400	(1.452.868.400)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và dịch vụ thương mại Nguyên Hồng	895.735.000	(895.735.000)	-	895.735.000	(895.735.000)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghệ Đức Hùng	512.450.000	(512.450.000)	-	512.450.000	(512.450.000)	-
Công ty TNHH Long Sơn	-	-	-	374.186.000	(374.186.000)	-
Doanh nghiệp tư nhân Trung Tuấn	-	-	-	255.986.400	(255.986.400)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 19 - 8	100.000.000	(100.000.000)	-	140.000.000	(140.000.000)	-
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Hải Ngoan	605.000.000	(605.000.000)	-	640.000.000	(640.000.000)	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Hợp Thành	769.562.749	(769.562.749)	-	769.562.749	(769.562.749)	-
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	***1.340.388.864***	***(1.340.388.864)***	-	***1.360.388.864***	***(1.360.388.864)***	-
Ông Dương Văn Hường	800.388.864	(800.388.864)	-	800.388.864	(800.388.864)	-
Ông Đỗ Viết Thọ	540.000.000	(540.000.000)	-	560.000.000	(560.000.000)	-
Cộng	**4.223.136.613**	**(4.223.136.613)**	-	**6.401.177.413**	**(6.401.177.413)**	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	404.809.758.475	1.006.606.315.857	10.863.199.059	6.056.963.676	1.428.336.237.067
Mua trong năm	-	138.800.000	-	-	138.800.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.269.016.196	-	-	-	4.269.016.196
Tại ngày 31/12/2025	**409.078.774.671**	**1.006.745.115.857**	**10.863.199.059**	**6.056.963.676**	**1.432.744.053.263**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ (*)					
Tại ngày 01/01/2025	(263.193.570.276)	(771.656.892.947)	(4.610.782.609)	(4.233.007.408)	(1.043.694.253.240)
Khấu hao trong năm	(18.408.061.145)	(44.992.812.341)	(1.129.093.587)	(614.643.709)	(65.144.610.782)
Tại ngày 31/12/2025	**(281.601.631.421)**	**(816.649.705.288)**	**(5.739.876.196)**	**(4.847.651.117)**	**(1.108.838.864.022)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	141.616.188.199	234.949.422.910	6.252.416.450	1.823.956.268	384.641.983.827
Tại ngày 31/12/2025	**127.477.143.250**	**190.095.410.569**	**5.123.322.863**	**1.209.312.559**	**323.905.189.241**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: *255.492.781.340* *VND*

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: *-* *VND*

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: *318.370.826.853* *VND*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.869.775.503	(270.902.794)	12.958.433.183	(271.182.394)
Công cụ, dụng cụ	94.772.872	-	23.009.296	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.437.875.187	-	18.578.455.584	-
Cộng	**41.402.423.562**	**(270.902.794)**	**31.559.898.063**	**(271.182.394)**

Hàng tồn kho dùng để thế chấp cho khoản vay sau đây:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1698437/HĐTD lập ngày 26/09/2023 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 104428.22.090.502368.TD ngày 23/12/2022 và Hợp đồng cấp tín dụng số 177403.23.090.502368.TD, ngày 25/12/2023 tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	**(271.182.394)**	**(339.723.590)**
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	279.600	68.541.196
Số dư cuối năm	**(270.902.794)**	**(271.182.394)**

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	***4.445.109.014***	***1.646.541.559***
Chi phí sửa chữa	380.986.427	43.430.192
Công cụ, dụng cụ	3.905.509.710	1.396.272.670
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	158.612.877	206.838.697
Chi phí trả trước dài hạn	***37.218.403.758***	***34.171.451.334***
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	11.453.781.726	12.525.188.778
Chi phí sửa chữa	624.126.476	3.028.551.009
Công cụ, dụng cụ	24.965.377.809	18.494.786.903
Chi phí trả trước dài hạn khác	175.117.747	122.924.644
Cộng	**41.663.512.772**	**35.817.992.893**

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan	***18.500.000***	-
(Chi tiết tại thuyết minh số VII.2)		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba	***10.471.526.341***	***10.161.945.071***
Công ty TNHH Đông Hà	1.113.128.079	1.001.711.241
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sao Mai	-	725.609.804
Công ty cổ phần Thái Dương	501.654.615	883.091.059
Các khách hàng khác	8.856.743.647	7.551.532.967
Cộng	**10.490.026.341**	**10.161.945.071**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	***48.211.480.566***	***48.211.480.566***	***80.700.881.776***	***80.700.881.776***
Chi tiết tại thuyết minh số VII.2	48.211.480.566	48.211.480.566	80.700.881.776	80.700.881.776
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	***18.911.083.088***	***18.911.083.088***	***20.217.071.162***	***20.217.071.162***
Công ty Điện lực Thái Nguyên - Điện lực Đại Từ	3.102.424.080	3.102.424.080	1.717.576.905	1.717.576.905
Công ty Cổ phần Kinh doanh Đại Từ	1.842.704.449	1.842.704.449	1.758.631.876	1.758.631.876
Công ty TNHH Một thành viên Quang Minh Đức	1.067.421.672	1.067.421.672	2.594.007.072	2.594.007.072
Công ty TNHH Vân Long	1.231.160.000	1.231.160.000	1.482.965.000	1.482.965.000
Công ty TNHH thương mại và vận tải Uyên Hiền	1.838.902.873	1.838.902.873	1.576.751.073	1.576.751.073
Công ty TNHH Bình Dương	2.009.397.783	2.009.397.783	2.621.557.449	2.621.557.449
Công ty TNHH Quang Hưng	700.880.460	700.880.460	1.052.946.210	1.052.946.210
Các nhà cung cấp khác	7.118.191.771	7.118.191.771	7.412.635.577	7.412.635.577
Cộng	**67.122.563.654**	**67.122.563.654**	**100.917.952.938**	**100.917.952.938**

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

11.1 Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	199.163.084
Cộng	**-**	**199.163.084**

11.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ bù trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	14.473.515.791	7.799.427.674	15.492.424.067	6.780.519.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	527.414.724	199.163.084	328.251.640
Thuế thu nhập cá nhân	64.557.726	372.915.125	390.777.766	46.695.085
Thuế tài nguyên	5.623.700	33.085.400	30.964.340	7.744.760
Các loại thuế khác	10.335.469	37.213.531	45.542.844	2.006.156
Cộng	**14.554.032.686**	**8.770.056.454**	**16.158.872.101**	**7.165.217.039**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	***384.348.349***	***579.060.694***
Chi phí lãi vay ngân hàng	35.943.500	51.257.951
Chi phí lãi vay cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	348.404.849	527.802.743
Chi phí phải trả khác	***158.596.220***	***215.315.000***
Phụ cấp HĐQT và ban KS	69.024.000	69.024.000
Chi phí phải trả khác	89.572.220	146.291.000
Cộng	**542.944.569**	**794.375.694**

13. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	357.640	357.640	649.600	649.600
Đoàn phí công đoàn	-	-	10.483.727	10.483.727
Cổ tức	1.535.607.321	1.535.607.321	1.245.834.560	1.245.834.560
Các khoản phải trả khác	-	-	30.623.855	30.623.855
Cộng	**1.535.964.961**	**1.535.964.961**	**1.287.591.742**	**1.287.591.742**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

14. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Chi tiết số dư của các khoản vay

	TM	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng vay ngắn hạn		**66.758.515.072**	**66.758.515.072**	**248.522.102.370**	**253.232.561.068**	**62.048.056.374**	**62.048.056.374**
Vay ngắn hạn		***61.531.092.677***	***61.531.092.677***	***215.288.727.434***	***248.005.138.673***	***28.814.681.438***	***28.814.681.438***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(1)	27.162.264.605	27.162.264.605	113.958.426.041	127.250.129.159	13.870.561.487	13.870.561.487
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(2)	32.075.101.670	32.075.101.670	75.031.956.010	98.676.872.572	8.430.185.108	8.430.185.108
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên	(3)	2.293.726.402	2.293.726.402	26.298.345.383	22.078.136.942	6.513.934.843	6.513.934.843
Vay dài hạn đến hạn phải trả		***5.227.422.395***	***5.227.422.395***	***33.233.374.936***	***5.227.422.395***	***33.233.374.936***	***33.233.374.936***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(4)	1.593.199.835	1.593.199.835	1.950.400.000	1.593.199.835	1.950.400.000	1.950.400.000
Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	(5)	3.634.222.560	3.634.222.560	31.282.974.936	3.634.222.560	31.282.974.936	31.282.974.936
Tổng vay dài hạn		**40.702.312.895**	**40.702.312.895**	**5.091.383.285**	**33.804.639.826**	**11.989.056.354**	**11.989.056.354**
Vay dài hạn		***40.702.312.895***	***40.702.312.895***	***5.091.383.285***	***33.804.639.826***	***11.989.056.354***	***11.989.056.354***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	(6)	5.592.400.000	5.592.400.000	2.712.810.333	2.186.210.333	6.119.000.000	6.119.000.000
Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	(7)	35.109.912.895	35.109.912.895	2.378.572.952	31.618.429.493	5.870.056.354	5.870.056.354
Cộng		**107.460.827.967**	**107.460.827.967**	**253.613.485.655**	**287.037.200.894**	**74.037.112.728**	**74.037.112.728**

b/ Thông tin chi tiết về các khoản vay

Xem chi tiết tại **Phụ lục số 01.**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

15. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	**250.000.000.000**	**34.005.236.637**	**284.005.236.637**
Lợi nhuận năm trước	-	3.969.469.070	3.969.469.070
Chia trả cổ tức cho các cổ đông	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	(7.760.550.847)	(7.760.550.847)
Tại ngày 31/12/2024	**250.000.000.000**	**10.214.154.860**	**260.214.154.860**
Lợi nhuận kỳ này	-	9.641.893.647	9.641.893.647
Chia trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	(8.250.000.000)	(8.250.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	(1.964.154.860)	(1.964.154.860)
Tại ngày 31/12/2025	**250.000.000.000**	**9.641.893.647**	**259.641.893.647**

(*):Theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 22/04/2025, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024, Công ty trích lập các quỹ và phương án trả cổ tức năm 2024 như sau:
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: tổng số tiền 1.838.308.360 VND, trong đó: trích lập Quỹ khen thưởng 551.492.508 VND và Quỹ phúc lợi 1.286.815.852 VND.
- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty: tổng số tiền 125.846.500 VND.
- Chia cổ tức cho các cổ đông: tổng số tiền 8.250.000.000 VND.

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	**250.000.000.000**	**250.000.000.000**

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.250.000.000	20.000.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

15. Vốn chủ sở hữu *(Tiếp theo)*

d/ Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**25.000.000**	**25.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng 100% được xử lý trong năm do Ban Giám Đốc đánh giá không có khả năng thu hồi. Cụ thể như sau:

	Số tiền lũy kế đến cuối năm	Số tiền lũy kế đến đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	1.877.520.010
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Quảng Lợi	328.680.000	328.680.000
Công ty cổ phần xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-
Công ty TNHH Long Sơn	374.186.000	-
Cộng	**4.033.254.410**	**2.206.200.010**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Số năm nay	Số năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	588.412.775.060	586.921.997.504
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.902.429.745	5.771.628.494
Cộng	**593.315.204.805**	**592.693.625.998**
Trong đó:		
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	*32.798.704.488*	*15.102.136.338*
Doanh thu bán cho bên thứ ba	*560.516.500.317*	*577.591.489.660*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**593.315.204.805**	**592.693.625.998**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH *(Tiếp theo)*

2. Giá vốn hàng bán

	Số năm nay	Số năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	528.635.700.002	536.049.575.092
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.484.000.702	5.503.541.492
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(279.600)	-
Cộng	**533.119.421.104**	**541.553.116.584**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Lãi tiền gửi	15.491.873	10.578.264
Cộng	**15.491.873**	**10.578.264**

4. Chi phí tài chính

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí lãi vay	6.809.804.638	8.494.438.538
Chiết khấu thanh toán	6.032.732.994	3.964.439.945
Lãi chậm trả tiền than, vỏ bao	143.794.295	1.108.159.944
Cộng	**12.986.331.927**	**13.567.038.427**

5. Chi phí bán hàng

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	6.240.074.923	5.641.775.451
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	1.885.172.396	509.754.502
Chi phí khấu hao TSCĐ	288.948.322	205.249.314
Dịch vụ mua ngoài	3.059.860.886	3.795.817.019
Chi phí khác bằng tiền	2.268.623.205	2.000.798.278
Cộng	**13.742.679.732**	**12.153.394.564**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	14.855.311.417	12.952.425.830
Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	595.532.864	547.428.877
Chi phí khấu hao TSCĐ	631.357.664	512.147.989
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Dịch vụ mua ngoài	2.083.234.199	1.960.518.917
Chi phí khác bằng tiền	5.395.503.320	5.356.243.555
Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(350.986.400)	(151.145.911)
Cộng	**23.212.953.064**	**21.180.619.257**

7. Thu nhập khác

	Số năm nay	Số năm trước
Thu nhập từ khoản phạt vi phạm hợp đồng	-	6.328.522
Cộng	**-**	**6.328.522**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH *(Tiếp theo)*

8. Chi phí khác

	Số năm nay	Số năm trước
Phạt chậm nộp thuế	-	9.521.327
Chi phí khác	100.002.480	50.216.000
Cộng	**100.002.480**	**59.737.327**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí nhân viên	58.476.355.409	51.418.847.585
Chi phí vật liệu, bao bì	414.840.328.295	385.684.585.089
Chi phí khấu hao tài sản	65.144.610.782	67.322.462.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.453.046.197	14.135.055.429
Chi phí bằng tiền khác	30.774.079.967	31.295.023.073
Cộng	**578.688.420.650**	**549.855.973.217**

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số năm nay	Số năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	527.414.724	227.157.555
Cộng	**527.414.724**	**227.157.555**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH *(Tiếp theo)*

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	**10.169.308.371**	**4.196.626.625**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	**378.986.114**	**346.524.494**
Các khoản điều chỉnh tăng	378.986.114	346.524.494
Chi phí không được trừ	*129.866.114*	*97.404.494*
Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	*249.120.000*	*249.120.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	**10.548.294.485**	**4.543.151.119**
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**10.548.294.485**	**4.543.151.119**
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	*1.054.829.448*	*454.315.112*
Thuế TNDN được giảm (50%)	*527.414.724*	*227.157.556*
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	527.414.724	227.157.556
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**527.414.724**	**227.157.556**
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) đầu năm	**(199.163.083)**	**(426.320.639)**
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) cuối năm	**328.251.641**	**(199.163.083)**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**9.641.893.647**	**3.969.469.070**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	**9.641.893.647**	**3.969.469.070**
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng ban điều hành trong năm	2.141.893.647	1.964.154.860
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	**300**	**80**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH *(Tiếp theo)*

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Số năm nay	Số năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000

(**): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty được thông qua tại Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 22/04/2025. Số liệu trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 không có sự thay đổi so với số trích tại 13/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 22/04/2025, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 không có sự thay đổi.

Số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm nay được ước tính là 2.141.893.647 VND, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay có thể thay đổi do ảnh hưởng của việc thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận năm 2025.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết ngày 31/12/2025 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Do vậy, Công ty không lập báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

2. Bên liên quan

a/ Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Cùng Tổng công ty

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Bên liên quan *(Tiếp theo)*

a/ Danh sách bên liên quan (Tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị -VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Cùng Tổng công ty
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	Cùng Tổng công ty
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn TKV - CN Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	Cùng Tập đoàn
Công ty vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - CN Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Cùng Tập đoàn
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Cùng Tập đoàn
Ông Trần Việt Cường	Giám đốc, Uỷ viên HĐQT
Ông Đỗ Ngọc Huy	Phó Giám đốc
Ông Đào Trung Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/05/2025)
Ông Tạ Văn Long	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/04/2025)
Ông Phạm Quang Nam	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/04/2025)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Văn Chuyển	Ủy viên HĐQT
Bà Đỗ Thu Hương	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Ủy viên HĐQT
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Ủy viên HĐQT

2. Bên liên quan *(Tiếp theo)*

b/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC *(Tiếp theo)*

2. Bên liên quan *(Tiếp theo)*

b/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Giao dịch phát sinh trong năm	Số năm nay	Số năm trước
Ông Trần Việt Cường	Lương Ban Giám đốc	461.308.597	406.096.377
	Phụ cấp Hội đồng quản trị	48.000.000	48.000.000
Ông Đỗ Ngọc Huy	Lương Ban Giám đốc	412.221.997	357.870.977
	Phụ cấp Hội đồng quản trị	48.000.000	48.000.000
Ông Đào Trung Dũng	Lương Ban Giám đốc	400.315.247	339.305.620
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Lương Ban Giám đốc	251.574.565	-
	Lương Kế toán trưởng	145.009.940	321.711.577
Ông Nguyễn Minh Hải	Lương Kế toán trưởng	137.185.640	-
Ông Tạ Văn Long	Lương Ban kiểm soát	145.635.797	351.130.577
Ông Phạm Quang Nam	Lương Ban kiểm soát	273.642.300	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phụ cấp Hội đồng quản trị	57.120.000	61.620.000
Ông Hà Văn Chuyển	Phụ cấp Hội đồng quản trị	48.000.000	51.500.000
Bà Đỗ Thu Hương	Phụ cấp Hội đồng quản trị	48.000.000	51.500.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Phụ cấp Ban kiểm soát	48.000.000	51.500.000
Bà Phạm Thị Thúy Nga	Phụ cấp Ban kiểm soát	48.000.000	51.500.000

c/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch phát sinh trong năm	Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	Doanh thu bán hàng	987.658.000	407.163.000
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - CN Tổng Công ty	Doanh thu bán hàng	2.141.667	83.703.704
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Doanh thu bán hàng	31.754.173.340	14.527.792.782
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty	Doanh thu bán hàng	54.731.481	83.476.852
Cộng		**32.798.704.488**	**15.102.136.338**

d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch phát sinh trong năm	Số năm nay	Số năm trước
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	Chi phí mua hàng hóa	133.457.929.785	127.897.725.958
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	135.847.310	929.304.823
	Cổ tức được chia	7.005.244.620	16.982.411.200
	Cổ tức đã chi trả	33.174.000	16.982.411.200
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí mua hàng hóa	29.534.852.450	28.158.929.498
	Phối hợp công tác môi trường	150.000.000	-
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	2.529.555	67.724.558

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Bên liên quan *(Tiếp theo)*

d/ Mua hàng hóa và dịch vụ của các bên liên quan *(Tiếp theo)*

Bên liên quan	Giao dịch phát sinh trong năm	Số năm nay	Số năm trước
Công ty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Chi phí mua hàng hóa	30.255.915.300	31.373.736.900
	Chi phí vận chuyển	1.948.320.000	2.201.108.500
	Chi phí nghỉ mát	63.370.373	23.463.000
	Lãi trả chậm vượt định mức dư nợ	5.417.430	111.130.563
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Dịch vụ ăn uống, thuê hội trường, phòng nghỉ, nghỉ mát	1.018.161.111	1.234.232.038
	Chi phí mua hàng hóa	1.693.108.200	1.806.278.500
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Chi phí mua hàng hóa	1.141.165.000	1.144.962.000
	Chi phí gia công, sửa chữa, thay thế, phục hồi	308.664.235	63.660.000
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Chi phí mua hàng hóa	4.071.481.296	767.179.906
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	Chi phí thuê kho	180.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị -VVMI	Chi phí mua hàng hóa	2.613.750.000	375.000.000
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Chi phí mua dịch vụ	-	97.222.222
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Chi phí mua hàng hóa	1.577.881.030	744.403.660
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	Chi phí hội nghị, nghỉ mát	795.500.000	796.377.777
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - CN Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Chi phí mua hàng hóa	-	181.318.200
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Chi phí đào tạo	71.229.000	201.848.500
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Chi phí đào tạo	119.947.000	10.571.000
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Chi phí khảo sát địa chất	80.487.250	49.903.040

e/ Số dư với bên liên quan

Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết thuyết minh V.2)	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	998.551.380	-
Cộng	**998.551.380**	**-**

Người mua trả tiền trước (Chi tiết thuyết minh V.9)	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang VVMI	18.500.000	-
Cộng	**18.500.000**	**-**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Bên liên quan *(Tiếp theo)*

Phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết thuyết minh V.10)

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	8.514.744.681	20.436.225.862
Công ty Cổ phần Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	19.300.000
CN Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	60.538.104	-
Công ty Than Núi Hồng VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	27.848.169.443	40.696.852.090
Công ty Than Khánh Hòa VVMI - CN Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	10.528.869.730	18.980.155.124
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI	218.308.608	312.338.740
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	-	94.009.960
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI	48.600.000	81.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị -VVMI	992.250.000	81.000.000
Cộng	**48.211.480.566**	**80.700.881.776**

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

3. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	300.000.000	300.000.000
Cộng	**300.000.000**	**300.000.000**

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Văn Duẩn	Nguyễn Minh Hải	Trần Việt Cường

PHỤ LỤC 01

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn								
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1698437/ HĐTD lập ngày 10/11/2025 (đã bao gồm dư nợ ngắn hạn của HĐTD 01/2024/1698437/ HĐTD lập ngày 30/10/2024)	60.000.000.000	kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/09/2026.	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	13.870.561.487	Bổ sung vốn lưu động bảo lãnh, mở L/C.	Dây chuyền, máy móc thiết bị của nhà máy.
2	Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng cấp tín dụng số 264305.24.090.502368.TD, ngày 24/12/2024)	60.000.000.000	Kể từ ngày giao kết hợp đồng (24/12/2024) đến ngày 24/08/2025 hoặc tối đa theo thời gian duy trì hạn mức của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và không vượt quá 12 tháng tính từ ngày 27/11/2024.	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	8.430.185.108	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành xi măng.	Động sản: Hàng hóa là Thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm dở dang thuộc sở hữu của Công ty tại nhà xưởng sản xuất của Công ty tại xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Cam kết bảo lãnh số 2998/CMV-KTTKTC ngày 17/11/2025, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP. Thời hạn bảo lãnh: đến hết ngày 30/11/2026.

PHỤ LỤC 01 *(Tiếp theo)*

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn *(Tiếp theo)*								
3	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng hạn mức số REF2526194628/ HĐCHMTD lập ngày 24/09/2025	30.000.000.000	12 tháng	Chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ (theo từng khế ước nhận nợ).	6.513.934.843	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh.	Cam kết bảo lãnh số 2997/CMV-KTTKTC ngày 17/11/2025, bên bảo lãnh: Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV-CTCP. Thời hạn bảo lãnh: đến hết ngày 30/11/2026
		Tổng cộng				**28.814.681.438**		
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm								
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2021/1698437/ HĐTD ngày 23/07/2021	1.817.600.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	217.600.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư máy xúc đào thủy lực.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư máy xúc đào thủy lực của Công ty.
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/ HĐTD ngày 27/09/2022	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	400.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/ HĐTD ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	308.800.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư máy san gạt.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư máy san gạt của Công ty.

PHỤ LỤC 01 *(Tiếp theo)*

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm *(Tiếp theo)*								
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1698437/ HĐTD ngày 13/11/2024	1.792.399.835	96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	224.000.000	Đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 03/2024/1698437/ HĐTD ngày 24 /12/2024	1.830.000.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	260.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường: hệ thống phun sương dập bụi kho bãi Clinker, xe quét bụi vệ sinh công nghiệp.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1698437 1/HĐTD ngày 27/05/2025	1.448.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	288.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải	Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu tư hệ thống xử lý nước thải của Công ty.
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2025/1698437 1/HĐTD ngày 18/06/2025	387.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	48.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Công ty.

PHỤ LỤC 01 *(Tiếp theo)*

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn đến hạn phải trả 1 năm *(Tiếp theo)*								
4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 03/2025/16984371/HĐTD ngày 25/09/2025 => Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1698437/SĐBS ngày 04/12/2025 sửa đổi	1.026.179.173	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	204.000.000	Đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn của Công ty.
5	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	37.153.031.290	3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn,	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên.	31.282.974.936	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.
Tổng cộng						**33.233.374.936**		

PHỤ LỤC 01 *(Tiếp theo)*

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn								
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2022/1698437/ HĐTD ngày 27/09/2022.	1.986.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	286.000.000	Đầu tư vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Vận thăng 02 tấn lên tháp trao đổi nhiệt và đầu tư hệ thống lọc bụi khu vực xả clinker phục vụ duy trì sản xuất kinh doanh.
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2024/1698437/ HĐTD ngày 05/02/2024	2.161.600.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.242.000.000	Thanh toán các chi phí hợp lý để thực hiện dự án đầu tư máy san gạt.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư máy san gạt của Công ty.
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1698437/ HĐTD ngày 13/11/2024	1.792.399.835	96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.344.000.000	Đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư mở rộng nhà điều hành sản xuất.

PHỤ LỤC 01 *(Tiếp theo)*

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn *(Tiếp theo)*								
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 03/2024/1698437/HĐTD ngày 24/12/2024	1.830.000.000	84 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	1.310.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường: hệ thống phun sương dập bụi kho bãi Clinker, xe quét bụi vệ sinh công nghiệp.	Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường của Khách hàng.
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng 01/2025/16984371/HĐTD ngày 27/05/2025	1.448.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	LS áp dụng từ thời điểm giải ngân cho đến hết 30/06/2025: 8,6%/năm	1.008.000.000	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải	Hđồng thế chấp 01/2025/1698437/HĐBĐ ngày 29/05/2025: Toàn bộ TS Dự án Đầu tư HTXL nước thải, tổng giá trị: 2.798.836.000đ
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng 02/2025/16984371/HĐTD ngày 18/06/2025	387.000.000	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	8,6%/năm	158.000.000	Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường	Hđồng thế chấp 02/2025/1698437/HĐBĐ ngày 29/05/2025: Toàn bộ TS Dự án Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường, tổng giá trị: 568.168.000đ

PHỤ LỤC 01 *(Tiếp theo)*

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY

Đơn vị tính: VND

TM	Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số dư nợ gốc (VND)	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay dài hạn *(Tiếp theo)*								
6	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 03/2025/16984371/HĐTD ngày 25/09/2025 => Hợp đồng tín dụng số 01/2025/1698437/SĐBS ngày 04/12/2025 sửa đổi	1.026.179.173	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu.	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần.	771.000.000	Đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn	Toàn bộ tài sản của Dự án đầu tư trạm cân điện tử 120 tấn của Công ty.
7	Vay từ Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác	Theo Hợp đồng vay vốn phát sinh từng lần ký với Cán bộ công nhân viên và các cá nhân khác.		3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn.	- Lãi suất vay vốn: lãi suất huy động tiền gửi KHCN, kỳ hạn 12 tháng cộng thêm 2,5%/năm - Điều chỉnh 03 tháng/ lần: theo lãi suất huy động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	5.870.056.354	Bù đắp thiếu nguồn của công ty.	Không có tài sản đảm bảo.
Tổng cộng						**11.989.056.354**		